

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG; THỐNG KÊ, THEO DÕI CÁC KHOẢN NỢ CHO VAY LẠI VÀ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh nợ Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết, một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các nội dung sau:

- Kế toán nợ công, bao gồm kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương;
- Thống kê các khoản nợ cho vay lại (cho vay lại từ vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài) và bảo lãnh Chính phủ;
- Tổng hợp báo cáo nợ công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho:

1. Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại (Cục QLN và TCDN) thuộc Bộ Tài chính;
2. Các đơn vị Kho bạc nhà nước (KBNN) các cấp;
3. Các đơn vị có trách nhiệm nộp báo cáo cho Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) theo quy định của pháp luật để tổng hợp báo cáo nợ công theo quy định tại Chương II Thông tư này;
4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng nợ công.

Điều 3. Đối tượng, nội dung của kế toán, thống kê và báo cáo nợ công

1. Đối tượng kế toán nợ công là các khoản vay, lãi, phí đi vay, trả nợ vay trong nước, vay nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương. Nội dung kế toán nợ công là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống về tình hình vay, lãi, phí đi vay và tình hình trả nợ vay trong nước, vay nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương.
2. Đối tượng thống kê là các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu của các đơn vị được Chính phủ bảo lãnh và các khoản cho vay lại từ nguồn vay nước ngoài theo quy định của pháp luật. Nội dung công tác thống kê là hoạt động tổng hợp số liệu báo cáo về tình hình bảo lãnh Chính phủ và số liệu báo cáo về tình hình cho vay lại trên cơ sở báo cáo của các đơn vị có liên quan.
3. Báo cáo nợ công bao gồm các thông tin về vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương; vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương; các

khoản được Chính phủ bảo lãnh; các khoản cho vay lại từ nguồn vay nước ngoài và các khoản vay khác theo quy định của pháp luật về nợ công.

Điều 4. Tổ chức bộ phận nghiệp vụ, bộ máy kế toán của đơn vị

Cục QLN và TCDN, KBNN tổ chức bộ phận nghiệp vụ hoặc bộ máy kế toán để thực hiện kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ theo quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017, Nghị định số 94/2018/NĐ-CP của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay lại từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ và quy định của Thông tư này, như sau:

- Cục QLN và TCDN: tổ chức bộ phận nghiệp vụ và phân công nhiệm vụ các bộ phận có liên quan để kế toán các khoản vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, thống kê, theo dõi các khoản bảo lãnh Chính phủ; thống kê các khoản nợ cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài;

- Kho bạc nhà nước các cấp: tổ chức bộ máy kế toán và phân công nhiệm vụ các bộ phận có liên quan để kế toán các khoản vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương, tổng hợp báo cáo nợ công.

Điều 5. Nhiệm vụ của kế toán và tổng hợp báo cáo nợ công

1. Thu thập, ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu về tình hình các khoản vay và tình hình vay, trả nợ trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ và chính quyền địa phương.

2. Theo dõi việc chấp hành chế độ thanh toán và các quy định liên quan đến vay, trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương.

3. Chấp hành chế độ báo cáo theo quy định; cung cấp đầy đủ, kịp thời các số liệu, thông tin báo cáo nợ công.

Điều 6. Đơn vị tính

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán nợ công là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”).

2. Kế toán ngoại tệ phải ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm hạch toán. Trong trường hợp cụ thể, nếu có quy định tỷ giá khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thì kế toán thực hiện theo quy định đó.

3. Khi lập báo cáo nợ công hoặc công khai báo cáo nợ công được sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách:

- Đối với đồng Việt Nam: Được rút gọn đến đơn vị tỷ đồng Việt Nam. Chữ số sau chữ số hàng đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một (1) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

- Đối với ngoại tệ: Được rút gọn đến triệu đơn vị ngoại tệ. Chữ số thập phân phần nghìn (chữ số thứ 3 sau dấu phẩy thập phân), nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một phần trăm (1%) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

Điều 7. Chữ viết, chữ số sử dụng

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán và báo cáo nợ công là tiếng Việt. Tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài không phải dịch ra tiếng Việt, trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả-Rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

Điều 8. Kỳ kế toán và báo cáo nợ công

1. Kỳ kế toán nợ công gồm: Kỳ kế toán tháng và kỳ kế toán năm.

a) Kỳ kế toán tháng là khoảng thời gian được tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng (dương lịch).

b) Kỳ kế toán năm (niên độ kế toán) là khoảng thời gian được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 (dương lịch).

2. Báo cáo nợ công được lập theo kỳ 6 tháng và 1 năm.

Điều 9. Tài liệu kế toán và lưu trữ, bảo quản, tiêu hủy, cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán về nợ công là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo nợ công, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và tài liệu khác có liên quan được thể hiện dưới hình thức các thông tin trên giấy hoặc thông điệp dữ liệu điện tử.

2. Thời điểm đưa vào lưu trữ, thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.

4. Tài liệu kế toán điện tử được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính.

5. Tài liệu kế toán đã lưu trữ chỉ được đưa ra sử dụng khi được sự đồng ý của Cục trưởng Cục QLN và TCDN hoặc Tổng Giám đốc KBNN. Nghiêm cấm mọi trường hợp cung cấp tài liệu

kế toán ra bên ngoài đơn vị hoặc mang tài liệu kế toán ra khỏi đơn vị kế toán nhà nước khi chưa được phép bằng văn bản của thủ trưởng đơn vị đối với tài liệu kế toán thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Ứng dụng tin học vào công tác kế toán và tổng hợp báo cáo

1. Ứng dụng tin học vào công tác kế toán phải đảm bảo hiệu quả, an toàn và khả năng khai thác, trao đổi, cung cấp dữ liệu kế toán, thông tin báo cáo với các cơ quan trong ngành Tài chính và các đơn vị khác theo đúng quy định pháp lý hiện hành và quy chế cung cấp, trao đổi thông tin do Bộ Tài chính quy định.

2. Cục QLN và TCDN thực hiện kế toán vay, trả nợ nước ngoài trên hệ thống được phát triển riêng của đơn vị.

3. Kho bạc nhà nước thực hiện kế toán vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương trên hệ thống quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) và các ứng dụng khác về quản lý vay nợ.

Điều 11. Đối chiếu thống nhất số liệu

Cục QLN và TCDN, KBNN và các đơn vị đối chiếu số liệu vay, trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương đảm bảo khớp đúng giữa số liệu kế toán nợ công và số liệu kế toán trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); đối chiếu số vay, trả nợ cho dự án đã được ghi thu, ghi chi, đảm bảo khớp đúng số liệu với số liệu đã ghi trong NSNN, đảm bảo khớp đúng giữa số liệu kế toán nợ công, số liệu kế toán ngân sách nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Nội dung quy định về kế toán vay, trả nợ nước ngoài áp dụng cho Cục QLN và TCDN bao gồm các nội dung sau đây:

Tiểu mục 1. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 12. Nội dung của chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là những giấy tờ, vật mang tin phản ánh nghiệp vụ vay, trả nợ nước ngoài phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán. Chứng từ kế toán phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 16 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Chứng từ kế toán đối với vay, trả nợ nước ngoài cần có đầy đủ thông tin để hạch toán theo tài khoản kế toán và mã hạch toán chi tiết có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế. Trường hợp

cần thiết, căn cứ vào các chứng từ, hồ sơ vay, trả nợ, kế toán lập chứng từ ghi sổ kế toán đảm bảo đầy đủ các thông tin để thực hiện hạch toán theo quy định.

Điều 13. Mẫu chứng từ kế toán

Thông tư này quy định một số mẫu chứng từ kế toán bắt buộc, kế toán phải thực hiện đúng mẫu và nội dung ghi chép trên chứng từ. Kế toán được phép lập chứng từ kế toán trên máy vi tính nhưng phải đảm bảo đúng mẫu và đúng nội dung ghi chép trên chứng từ theo quy định.

Đối với một số nghiệp vụ vay, trả nợ không có quy định cụ thể về mẫu chứng từ tương ứng, kế toán được lập chứng từ ghi sổ theo quy định tại Thông tư này căn cứ trên các hồ sơ, tài liệu vay, trả nợ nước ngoài để thực hiện hạch toán theo quy định.

Trường hợp sử dụng chứng từ kế toán dưới hình thức chứng từ điện tử thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về việc lập, mã hóa, luân chuyển, lưu trữ chứng từ điện tử và khai thác dữ liệu điện tử.

Điều 14. Lập chứng từ kế toán

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài đều phải lập chứng từ kế toán; chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2. Yêu cầu đối với việc lập chứng từ kế toán

a) Trên chứng từ kế toán phải ghi đầy đủ, rõ ràng, chính xác các nội dung theo quy định. Đối với chứng từ lập trên giấy, chữ viết trên chứng từ phải cùng một nét chữ, ghi rõ ràng, thể hiện đầy đủ, đúng nội dung phản ánh, không được tẩy xóa; khi viết phải dùng cùng một màu mực, loại mực không phai; không viết bằng mực đỏ.

b) Về ghi số tiền bằng số và bằng chữ trên chứng từ: Số tiền viết bằng chữ phải khớp đúng với số tiền viết bằng số; tổng số tiền phải khớp đúng với tổng các số tiền chi tiết; chữ cái đầu tiên phải viết bằng chữ in hoa, những chữ còn lại không được viết bằng chữ in hoa; phải viết sát đầu dòng, chữ viết và chữ số phải viết liên tục không để cách quãng, ghi hết dòng mới xuống dòng khác, không được viết tắt, không viết chèn dòng, không viết đè lên chữ in sẵn; chỗ trống phải gạch chéo để không thể sửa chữa, thêm số hoặc thêm chữ.

c) Đối với chứng từ lập trên giấy, chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa đều không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai vào mẫu chứng từ in sẵn thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo chứng từ viết sai.

d) Yêu tố ngày, tháng, năm của chứng từ phải viết bằng số.

Điều 15. Quy định về ký chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất.

Chữ ký trên chứng từ kế toán phải do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký. Nghiêm cấm ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.

Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử, chữ ký trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký trên chứng từ bằng giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Một người chỉ được phép ký một chức danh theo một quy trình phê duyệt trên một chứng từ hoặc một bộ chứng từ kế toán.

Điều 16. Luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

1. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán:

a) Kiểm tra tính pháp lý của chứng từ và của nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ghi trên chứng từ kế toán;

b) Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các nội dung ghi trên chứng từ kế toán;

c) Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin ghi trên chứng từ kế toán.

2. Cục QLN và TCĐN thực hiện quy trình theo từng loại nghiệp vụ quản lý nợ đảm bảo các công việc sau:

a) Lập, tiếp nhận, phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán;

b) Cán bộ Cục QLN và TCĐN có liên quan kiểm tra, ký vào các chức danh quy định trên chứng từ;

c) Định khoản, nhập bút toán vào hệ thống; Phê duyệt bút toán trên hệ thống;

d) Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Điều 17. Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập chứng từ kế toán

1. Danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập chứng từ kế toán vay, trả nợ nước ngoài được quy định trong Phụ lục số 1.1 “Hệ thống chứng từ kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ” kèm theo Thông tư này.

2. Cục QLN và TCDN sử dụng chứng từ kế toán khác phục vụ nghiệp vụ quản lý nợ nước ngoài để kế toán vay, trả nợ nước ngoài theo các nghiệp vụ quy định tại Thông tư này.

Tiểu mục 2. TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 18. Tổ hợp tài khoản kế toán

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán trong kế toán vay, trả nợ của Chính phủ gồm 5 phân đoạn độc lập phục vụ cho việc hạch toán kế toán chi tiết các nghiệp vụ phát sinh theo yêu cầu nghiệp vụ quản lý nợ công và pháp luật về vay, trả nợ vay.

Tên và số lượng ký tự của từng đoạn mã trong hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được quy định như sau:

	1	2	3	4	5
Mã	Mã tài khoản kế toán	Mã loại hình vay	Mã nhà tài trợ	Mã đơn vị quan hệ vay nợ	Mã khoản vay
Số ký tự	5	1	5	7	10

Điều 19. Nguyên tắc, yêu cầu hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được xây dựng trên nguyên tắc bố trí các phân đoạn mã độc lập, mỗi đoạn mã chứa đựng các thông tin khác nhau theo yêu cầu quản lý. Danh mục các giá trị chi tiết cho từng đoạn mã được bổ sung, sửa đổi tùy theo yêu cầu thực tế.

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán và việc kết hợp các đoạn mã được xây dựng, thiết kế phù hợp với yêu cầu quản lý đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phù hợp với Luật NSNN, Luật Kế toán, Luật Quản lý nợ công;
- Phản ánh đầy đủ các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến vay và trả nợ vay;
- Thuận lợi cho việc áp dụng phần mềm; thu thập, xử lý, khai thác và cung cấp thông tin bằng các chương trình, ứng dụng tin học phát triển tại đơn vị.

Điều 20. Mã tài khoản kế toán

Tài khoản là hình thức phân loại đối tượng vay, trả nợ theo thời hạn và mục đích vay, phục vụ cho việc tổ chức dữ liệu, từ đó chiết xuất ra các báo cáo theo tiêu chí khác nhau.

Mã tài khoản kế toán có 5 ký tự, được thiết lập căn cứ vào các tiêu chí, yêu cầu thông tin báo cáo về nợ công trong Luật Quản lý nợ công, các Nghị định hướng dẫn Luật quản lý nợ công.

Danh mục hệ thống tài khoản kế toán quy định tại Phụ lục 1.2 “Hệ thống tài khoản kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ” kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Mã loại hình vay

Mã loại hình vay dùng để phản ánh và theo dõi thông tin vay theo các loại hình vay ODA, vay ưu đãi hoặc vay thương mại.

Mã loại hình vay có 1 ký tự, được bố trí cho từng dự án theo các loại thỏa thuận vay với các hình thức khác nhau. Danh mục mã loại hình vay quy định tại Phụ lục 1.2 “Hệ thống tài khoản kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ” kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Mã nhà tài trợ

Mã nhà tài trợ dùng để theo dõi chi tiết các khoản vay nợ theo từng chủ nợ, được phân loại theo các tiêu chí song phương, đa phương và chủ nợ khác theo phương án phân loại của nghiệp vụ quản lý nợ.

Mã nhà tài trợ có 5 ký tự, danh mục mã nhà tài trợ quy định tại Phụ lục 1.2 “Hệ thống tài khoản kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ” kèm theo Thông tư này. Khi hạch toán, kế toán hạch toán ký tự N theo giá trị sau: N = 1 - chủ nợ song phương, N = 2 - chủ nợ đa phương và N = 3 - chủ nợ khác.

Điều 23. Mã đơn vị quan hệ vay nợ

- Mã đơn vị có quan hệ vay nợ dùng để phản ánh mục đích sử dụng các khoản vay về cấp hoặc cho vay lại cho từng địa bàn, từng dự án, từng đơn vị. Các số liệu theo dõi theo từng địa bàn, từng đơn vị phục vụ cho công tác quản lý, đối chiếu số liệu với KBNN và các đơn vị có liên quan.

- Mã đơn vị có quan hệ vay nợ có 7 ký tự, quy định tại Phụ lục 1.2 “Hệ thống tài khoản kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ” kèm theo Thông tư này:

+ Đối với ngân sách địa phương sử dụng mã địa bàn hành chính theo quy định tại Quyết định 124/2004/QĐ-TTG ngày 8/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, mã địa bàn cấp tỉnh có 5 ký tự trên TABMIS, đồng thời bổ sung thêm 2 ký tự có giá trị 00 trước mỗi mã.

+ Đối với các đơn vị, sử dụng mã đơn vị được cấp và sử dụng trên TABMIS. Trường hợp đơn vị chưa được cấp mã, thực hiện cấp mã theo quy định tại Thông tư 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

Điều 24. Mã khoản vay

Mã khoản vay dùng để phản ánh các khoản vay nợ theo từng hiệp định vay, qua đó giúp các cấp quản lý có thông tin theo từng khoản vay của từng hiệp định vay.

Mã khoản vay có 10 ký tự, đồng nhất với mã hiệp định vay sử dụng trên DMFAS, quy định tại Phụ lục 1.2 “Hệ thống tài khoản kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ” kèm theo Thông tư này.

Cục trưởng Cục QLN và TCDN sử dụng mã hiệp định vay trên DMFAS xây dựng danh mục mã khoản vay để thực hiện hạch toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 25. Danh mục, nội dung tài khoản và phương pháp hạch toán

Danh mục tài khoản, nội dung tài khoản và phương pháp hạch toán các quy trình nghiệp vụ vay, nợ nêu tại Phụ lục 1.2 “Hệ thống tài khoản kế toán vay nợ nước ngoài của Chính phủ” kèm theo Thông tư này.

Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát Kế toán, Kiểm toán thống nhất với Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại để hướng dẫn phương pháp hạch toán trong trường hợp cần thiết.

Tiểu mục 3. SỔ KẾ TOÁN

Điều 26. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để phản ánh, lưu giữ toàn bộ và có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh liên quan đến tình hình vay, trả nợ vay nước ngoài của Chính phủ.

2. Mẫu sổ kế toán phải được ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang (nếu in ra giấy để lưu trữ).

3. Mẫu sổ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;
- Số dư đầu kỳ, số tiền phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.

4. Hệ thống sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Điều 27. Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán tháng, năm;

2. Cục QLN và TCĐN căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán. Số liệu được ghi nhận vào sổ kế toán phải kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của mẫu biểu sổ kế toán theo quy định. Thông tin, số liệu phản ánh trên sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán, nghiêm cấm mọi thông tin kế toán không có chứng từ kế toán chứng minh.

3. Việc ghi nhận vào sổ kế toán được phản ánh phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ trước liên kế. Dữ liệu kế toán trên sổ kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi mở đến khi khóa sổ kế toán.

Việc ghi nhận phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kiểm soát bảo đảm đầy đủ các quy định về chứng từ kế toán. Những người có trách nhiệm liên quan theo quy định phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cập nhật vào hệ thống. Đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, liên tục, có hệ thống toàn bộ hoạt động vay, trả nợ của Chính phủ.

4. Kế toán phải khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán tháng, năm trước khi lập báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 28. In sổ kế toán

1. Sổ kế toán tổng hợp được in ra giấy theo mẫu quy định để lưu trữ sau khi đã đóng kỳ kế toán và đã lập xong báo cáo vay, trả nợ của Chính phủ theo quy định.

2. Sổ kế toán được in ra phải đóng thành quyển, phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, phải được Kế toán trưởng (hoặc người được giao phụ trách nghiệp vụ) tại đơn vị ký duyệt. Trang đầu sổ kế toán khi in ra phải ghi rõ tên đơn vị, tên sổ, kỳ kế toán, niên độ kế toán, ngày tháng năm lập sổ, họ tên, chữ ký của người phụ trách sổ, của Kế toán trưởng (hoặc người được giao phụ trách nghiệp vụ).

Điều 29. Sửa chữa sổ kế toán

Việc sửa chữa sổ kế toán được thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Điều 30. Danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập sổ kế toán

Danh mục sổ kế toán, biểu mẫu sổ kế toán và phương pháp lập sổ kế toán được quy định tại Phụ lục 1.3 “Sổ kế toán vay nợ nước ngoài” kèm theo Thông tư này.

Tiểu mục 4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Nội dung của báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài

1. Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài là các thông tin tổng hợp được hệ thống hóa và nội dung thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong một kỳ kế toán.

2. Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ có nhiệm vụ cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước các cấp.

Điều 32. Yêu cầu đối với báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài

1. Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài phải được lập theo đúng mẫu biểu quy định hoặc theo yêu cầu quản lý, điều hành, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu đã được quy định đối với từng biểu mẫu báo cáo. Phương pháp tổng hợp số liệu và lập các chỉ tiêu trong báo cáo phải được thực hiện đảm bảo phù hợp với công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu số liệu về vay, trả nợ nước ngoài;

2. Các chỉ tiêu trong từng báo cáo phải đảm bảo tính đồng nhất, liên hệ với nhau một cách có hệ thống, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, xã hội. Số liệu báo cáo phải chính xác, trung thực, khách quan, được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu kế toán sau khi đã được kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ kế toán.

3. Mẫu biểu báo cáo tài chính cần đơn giản, rõ ràng và thiết thực, phù hợp với yêu cầu thông tin quản lý, điều hành và nợ công.

Điều 33. Báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài

1. Danh mục báo cáo

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn nộp
1	Bảng cân đối tài khoản nợ nước ngoài	B01/NN	KBNN	01 tháng sau kỳ báo cáo
2	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ	B02/NN	KBNN	
3	Báo cáo chi tiết theo kỳ hạn vay nợ của Chính phủ	B03/NN	KBNN	
4	Thuyết minh báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài	B04/NN	KBNN	

2. Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài

Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài quy định tại Phụ lục 1.4 “Mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ nước ngoài” kèm theo Thông tư này.

Mục 2. KẾ TOÁN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 34. Hạch toán vay, trả nợ trong nước trên TABMIS

1. Kho bạc nhà nước các cấp (bộ phận kế toán nghiệp vụ tại các đơn vị) thực hiện các quy định về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán kế toán và ghi sổ kế toán theo quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 27/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN về kế toán vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương.

2. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn cụ thể về phương pháp lập chứng từ, nội dung ghi chép tài khoản kế toán, phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán theo thẩm quyền được giao tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 27/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

Điều 35. Nhiệm vụ, yêu cầu báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước

1. Nhiệm vụ

Báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ, chính quyền địa phương có nhiệm vụ cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước về vay, trả nợ trong nước cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước các cấp.

2. Yêu cầu

Báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước phải được lập theo đúng mẫu biểu quy định hoặc theo yêu cầu quản lý, điều hành, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu đã được quy định đối với từng mẫu biểu báo cáo. Phương pháp tổng hợp số liệu và lập các chỉ tiêu trong báo cáo phải được thực hiện đảm bảo phù hợp với công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu số liệu về vay, trả nợ trong nước;

Các chỉ tiêu trong từng báo cáo phải đảm bảo tính đồng nhất, liên hệ với nhau một cách có hệ thống, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình, số liệu báo cáo phải chính xác, trung thực, khách quan, được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu kế toán sau khi đã được kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ kế toán;

Mẫu biểu báo cáo cần đơn giản, rõ ràng và thiết thực, phù hợp với yêu cầu thông tin quản lý, điều hành về nợ công.

Điều 36. Báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và chính quyền địa phương

1. Vụ NSNN lập và gửi cho KBNN báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ đối với các khoản vay nợ chưa được KBNN hạch toán trên TABMIS theo biểu mẫu số B01/TN “Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước theo đối tượng của Chính phủ” nêu trong danh mục báo cáo nêu tại khoản 4, Điều 36, Thông tư này.

2. Căn cứ các báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được gửi đến theo quy định tại Nghị định 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương, Vụ NSNN tổng hợp, lập và gửi cho KBNN báo cáo tổng hợp thực hiện vay, trả nợ của chính quyền địa phương theo mẫu biểu số B02/TN nêu trong danh mục báo cáo nêu tại khoản 4, Điều 36, Thông tư này.

3. Căn cứ số liệu được chiết xuất từ cơ sở dữ liệu trên TABMIS, các hệ thống ứng dụng về quản lý vay nợ của KBNN trong nước, báo cáo của Vụ NSNN và các tỉnh, thành phố, Kho bạc nhà nước tổng hợp báo cáo vay nợ trong nước theo biểu mẫu số B03/TN, B04/TN, B05/TN nêu trong danh mục báo cáo nêu tại khoản 4, Điều 36, Thông tư này.

4. Danh mục báo cáo nợ trong nước:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Trách nhiệm lập	Nơi nhận	Thời hạn nộp
1	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước theo đối tượng của Chính phủ	B01/TN	Vụ NSNN - Bộ Tài chính	KBNN Cục QLN	1 tháng sau kỳ báo cáo
2	Báo cáo tổng hợp thực hiện vay, trả nợ của chính quyền địa phương	B02/TN	Vụ NSNN - Bộ Tài chính	KBNN Cục QLN	
3	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước theo hình thức vay của Chính phủ	B03/TN	KBNN	Cục QLN	
5	Báo cáo vay, trả nợ trong nước	B04/TN	KBNN	Cục QLN	

4. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước quy định tại Phụ lục số 02 “Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước” kèm theo Thông tư này.

Mục 3. THỐNG KÊ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 37. Trách nhiệm nộp báo cáo của đơn vị được bảo lãnh

Các đơn vị được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ Tài chính (Cục QL Nợ và TCDN) để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo.

Mẫu biểu, kỳ hạn, quy trình lập, gửi báo cáo khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 38. Trách nhiệm thống kê, tổng hợp báo cáo các khoản bảo lãnh Chính phủ

1. Cục QL N và TCDN có trách nhiệm thực hiện thống kê, tổng hợp các báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn nộp
1	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	B01/BL	KBNN	01 tháng sau kỳ báo cáo
2	Báo cáo thực hiện vay, trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh	B02/BL	KBNN	

2. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo các khoản được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Phụ lục số 3 “Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo các khoản được Chính phủ bảo lãnh” kèm theo Thông tư này.

Mục 4. THỐNG KÊ CÁC KHOẢN CHO VAY LẠI TỪ VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI

Điều 39. Trách nhiệm báo cáo của các đơn vị có liên quan

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan cho vay lại có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình cho vay lại cho Bộ Tài chính (Cục QL N và TCDN) để tổng hợp báo cáo các khoản cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

Mẫu biểu, kỳ hạn, quy trình lập, gửi báo cáo khoản cho vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài được quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Điều 40. Trách nhiệm thống kê, tổng hợp báo cáo các khoản cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

1. Cục QL N và TCDN có trách nhiệm thực hiện quy trình tổng hợp các báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn nộp
1	Báo cáo thực hiện vay về cho vay lại	B01/VL	KBNN	01 tháng sau kỳ báo cáo

2. Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo các khoản cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài quy định tại Phụ lục số 4 “Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo báo cáo tình hình cho vay lại” kèm theo Thông tư này.

MỤC 5. BÁO CÁO TỔNG HỢP NỢ CÔNG

Điều 41. Trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp nợ công

Căn cứ báo cáo của các đơn vị được lập và gửi đến theo quy định của Thông tư này, Kho bạc nhà nước có trách nhiệm tổng hợp số liệu về báo cáo tổng hợp nợ công trên phạm vi toàn quốc

Báo cáo tổng hợp nợ công được gửi Cục QLN và TCĐN trước ngày 15/3 hàng năm để lập báo cáo công bố thông tin về nợ công và giải trình số liệu vay nợ nước ngoài theo quy định của Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công.

Điều 42. Báo cáo tổng hợp nợ công

1. Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu biểu	Nơi nhận	Thời hạn nộp
1	Báo cáo tình hình nợ công	B01/TH	Cục QLN và TCĐN	02 tháng sau kỳ báo cáo
2	Báo cáo tổng hợp thực hiện vay, trả nợ của Chính phủ và chính quyền địa phương	B02/TH		

2. Biểu mẫu và phương pháp lập báo cáo tổng hợp nợ công

Mẫu biểu và phương pháp lập báo cáo tổng hợp nợ công quy định tại Phụ lục số 05 “Báo cáo tổng hợp nợ công” kèm theo Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Cục trưởng Cục QLNN và TCDN, Tổng giám đốc KBNN và các đơn vị trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục thuế, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;
- Công báo;
- Công thông tin Chính phủ;
- Công thông tin Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục QLKT (480 bản).

Đỗ Hoàng Anh Tuấn